TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 12-10-2018
V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Văn Be.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Lâm;

Ông Nguyễn Văn Son.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Sự - Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ ngày 08 đến ngày 12 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2017/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2017 về tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn .

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 18/2017/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Toà án nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 31/2018/QĐ-PT ngày 04 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1975; trú tại: Ấp 1, xã B Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị D, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 9D, đường Trương Tùng Q, khu phố 5, Phường 3, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; là đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 18-5-2017; có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1968; trú tại: Số 09 tổ 8 Ấp 1, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Hữu L, Luật sư – Văn phòng Luật sư Tài Lộc thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Tri T, sinh năm 1939, bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1949; địa chỉ: Tổ 6 ấp 1, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; Tòa án không triệu tập.

+ Anh Nguyễn Thanh P1, sinh năm 1997; địa chỉ Tổ 8, ấp 1, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; Tòa án không triệu tập.

+ Bà Trần Thị Ngọc T1, sinh năm 1963; địa chỉ: 36/8 khu phố 1, thị trấn D1, Huyện D2, tỉnh Bình Dương; Tòa án không triệu tập.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Thanh P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01-02-2016 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án - nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Thanh P tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1993, đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh vào năm 2002. Đến năm 2015 vợ chồng bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Do đó, bà yêu cầu được ly hôn với ông P.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Nguyễn Thanh P1, sinh năm 1997 và Nguyễn Ngọc T, sinh năm 2005. Cháu P1 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà yêu cầu được nuôi cháu T và không yêu cầu ông P cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống bà và ông P có những tài sản chung như sau:

- Phần đất diện tích 3.191,7 m^2 thuộc thửa số 96, tờ bản đồ số 21; đất tọa lạc tại xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Vợ chồng bà đã được UBND Huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây gọi tắt là GCNQSDĐ) số CH00048 cấp ngày 13-3-2014.

- Phần đất diện tích 532 m^2 thuộc thửa số 166, tờ bản đồ số 17; đất tọa lạc tại xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Bà và ông P được UBND Huyện D cấp GCNQSDĐ số H01654 vào ngày 25-3-2008.

- Phần đất diện tích 14.890 m^2 thuộc thửa số 69, tờ bản đồ số 17; đất tọa lạc tại xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Nguồn gốc đất là của cha mẹ ông P cho vợ chồng bà, khi cho cha mẹ ông P chưa được cấp GCNQSDĐ, trên đất có căn nhà ngói xưa, bà và ông P cùng chung sống trên căn nhà từ năm 1993 đến năm 2016. Năm 2001, bà và ông P trồng cao su trên đất. Sau khi cha mẹ ông P chết ông P làm thủ tục kê khai đăng ký và được UBND Huyện D cấp GCNQSDĐ số HL00188 vào ngày 13-01-2006.

- Phần đất diện tích 17.875 m^2 thuộc các thửa số 684, 688, 689, 691, 692, 693, 694, 695, 812, 813, 814, 815, 899, 907,908, 910, 911, 912, 913, 914, 915 tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Nguồn gốc đất là của cha

mẹ ông P cho ông bà, ông bà trực tiếp sử dụng đất năm 1993 và trồng cao su từ năm 2011. Ông P được UBND Huyện D, tỉnh Tây Ninh cấp GCNQSDĐ số 00210/QSDĐ/450407 ngày 18-4-1997.

- Phần đất diện tích 3.680 m^2 thuộc thửa số 820,821,822, 823, tờ bản đồ số 3; đất tọa lạc tại xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Nguồn gốc đất là do ông bà mua của ông Minh, bà Dung vào năm 2001. Ông bà trực tiếp sử dụng và có trồng cao su trên đất. Ông P được UBND Huyện D, tỉnh Tây Ninh cấp CNQSDĐ số 03050/QSDĐ/550/HĐ-CN 28/3/2003.

- Phần đất diện tích 3.350 m^2 đất tọa lạc tại B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh nguồn gốc ông bà mua của ông T bà S1 năm 2001, khi mua ông T chưa được cấp GCNQSDĐ hiện vẫn chưa cấp giấy, trong sổ mục kê vẫn tên của ông T.

Bà yêu cầu chia đôi tất cả tài sản trên.

- *Về tài sản riêng*: Phần đất diện tích 3.105,4 m^2 thuộc thửa số 127 tờ bản đồ số 20; đất tọa lạc tại xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Nguồn gốc đất do bà mua của bà Nguyễn Thị Thu S, ông P có xác nhận đây là tài sản riêng của bà, do đó bà xác định đây là tài sản riêng của bà. Hiện bà tặng cho phần diện tích đất trên cho con là anh Nguyễn Thanh P1 và anh P1 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp GCNQSDĐ.

- *Về nợ chung:*

+ Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Huyện D khu vực C số tiền 600.000.000 đồng. Ông P đã trả gốc và tiền lãi 640.000.000 đồng, bà đồng ý chia đôi số tiền nợ này với ông P.

+ Bà Trần Thị Ngọc T1 số tiền 14.615.000 đồng ông bà mua vật tư nông nghiệp phục vụ trồng cao su, còn số tiền 76.600.000 đồng nợ gốc và tiền lãi là khoản nợ riêng của ông P, bà không đồng ý.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh P trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N.

- *Về con chung:* Ông bà có hai con chung đúng như bà N trình bày, cháu P1 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông đồng ý giao cháu T cho bà N nuôi dưỡng.

- *Về tài sản chung:* Ông thừa nhận tài sản chung của ông và bà N gồm:

- Phần đất diện tích 3.191,7 m^2 thuộc thửa số 96, tờ bản đồ số 21; đất tọa lạc tại xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Vợ chồng ông đã được UBND Huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây gọi tắt là GCNQSDĐ) số CH00048 cấp ngày 13-3-2014.

- Phần đất diện tích 532 m^2 thuộc thửa số 166, tờ bản đồ số 17; đất tọa lạc tại xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Ông và bà N được UBND Huyện D cấp GCNQSDĐ số H01654 vào ngày 25-3-2008.

- Phần đất diện tích 3.105,4 m^2 thuộc thửa số 127 tờ bản đồ số 20; đất tọa lạc tại xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh, hiện bà N đã tặng cho con là Nguyễn

Thanh P1 và anh P1 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp GCNQSDĐ.

Ông yêu cầu chia đôi các phần đất trên.

Đối với phần đất diện tích 14.890 m^2 và 17.875 m^2 là của cha mẹ ông để lại cho ông, phần diện tích đất 3.680 m^2 và 3.350 m^2 có nguồn gốc ông đồ đất của ông T ông Minh. Đây là tài sản riêng của ông nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà N.

Về nợ chung: Ông xác định những khoản nợ của Ngân hàng C 600.000.000 đồng ông đã trả xong gốc, tiền lãi khoảng 640.000.000 đồng, ông chỉ yêu cầu trên số 640.000.000 đồng và 92.915.000 đồng là phần nợ của bà T1 là nợ chung, yêu cầu chia đôi.

Ngày 19-02-2016 ông P có đơn khởi kiện và nộp tiền tạm ứng án phí yêu cầu chia tài sản tổng giá trị 2.732.000.000 đồng sau khi khấu trừ số nợ Ngân hàng Nông nghiệp Chi nhánh Huyện D khu vực C và nợ tiền mua vật tư của bà T1 là 1.070.000.000 đồng, số còn lại 1.662.000.000 đồng chia đôi mỗi người ½.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Trần Thị Ngọc T1 trình bày:

Bà và ông P bà N có mối quan hệ quen biết mua bán với nhau lâu năm, ông P, bà N thường xuyên mua của bà các mặt hàng phân bón, diêm tro vật tư phục vụ cho trồng cao su. Việc mua bán do ông P trực tiếp giao dịch, cộng sổ dồn đến vụ thu hoạch ông bà tính tiền một lần, có lúc bà N, có lúc ông P tính tiền trả cho bà. Đến ngày 29-5-2014 chốt nợ còn lại số tiền 14.915.000 đồng, sau đó ông P có qua vay tiền nhiều lần nói để mua xe và đóng tiền học cho con, tổng cộng ông P nợ bà số tiền 91.215.000 đồng. Nay bà yêu cầu ông P, bà N trả cho bà số tiền 91.215.000 đồng trong đó tiền gốc và tiền lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ông Nguyễn Tri T, bà Nguyễn Thị S1 trình bày:

Vào năm 1998 ông bà chuyển nhượng cho ông P, bà N một phần đất rẫy diện tích 3.580 m^2 với giá khoảng 4-5 chỉ vàng vì thời gian quá lâu ông bà không nhớ rõ, ông bà trực tiếp nhận tiền từ vợ chồng ông P. Từ khi chuyển nhượng, ông P, bà N trực tiếp quản lý sử dụng cho đến nay, phần đất này hiện ông bà chưa kê khai đăng ký. Nay ông bà đồng ý thực hiện thủ tục sang tên cho ông P, bà N theo quy định của pháp luật. Ông bà không tranh chấp và xác định đã chuyển nhượng cho ông P, bà N.

Anh Nguyễn Thanh P1 trình bày: Phần đất diện tích 3.105 m^2 là tài sản riêng của bà N nhận chuyển nhượng từ bà S, mẹ anh có vay tiền của bà ngoại để trả, sau đó mẹ anh tặng cho anh. Hiện anh đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp GCNQSDĐ số CS00461, anh trực tiếp quản lý và khai thác cao su trên đất từ năm 2015 đến nay. Khi thực hiện thủ tục sang tên cho anh thì cha anh là ông P có biết và không có ý kiến.

Tại Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số: 18/2017/HNGĐ-ST ngày 04-4-2017 của Tòa án nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 56, 57, 58, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 463,468 Bộ luật Dân sự năm 2015

- Hôn nhân: Ghi nhận bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Thanh P thuận tình ly hôn.

- Con chung: Ghi nhận ông bà thoả thuận Nguyễn Thanh P1 đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết, bà N tiếp tục nuôi con Nguyễn Ngọc Thanh ông P tự nguyện cấp dưỡng 1.000.000đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 5/2017 đến khi con chung đủ 18 tuổi tự lao động sinh sống được.

Ông P được trông nom chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

- Nợ chung: Ghi nhận ông P đã trả xong số tiền nợ chung 640.000.000 đồng, ông P bà N thoả thuận phần nghĩa vụ của bà N trong số nợ chung là 320.000.000 đồng, bà N đồng ý hoàn trả cho ông P 320.000.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Ngọc T1 về tranh chấp Hợp đồng mua bán, vay tài sản giữa bà T1 đối với bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Thanh P.

Buộc ông P bà N có nghĩa vụ trả số tiền 91.215.000 đồng (trong đó ông P bà N mỗi người chịu ½ là 45.607.500 đồng)

- Tài sản chung:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với ông Nguyễn Thanh P về yêu cầu chia tài sản chung .

Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất 3,105 m^2.

Bà N được nhận các phần đất có diện tích:

- Phần đất diện tích 3.191,7 m^2 thuộc thửa số 96, tờ bản đồ số 21 giấy chứng nhận QSDĐ CH00048 cấp ngày 13-3-2014.

- Phần đất diện tích 532 m^2 thuộc thửa số 166, tờ bản đồ số 17; giấy chứng nhận QSDĐ cấp ngày 25-3-2008 số H01654

- Phần đất diện tích 3.680 m^2 thuộc thửa số 820,821,822, 823, tờ bản đồ số 3; giấy chứng nhận QSDĐ cấp ngày 28-3-2003 số 03050/QSDĐ/550/HĐ-CN 2003

- Diện tích 3.350 m^2 (đo đạc thực tế 3.353,8 m^2) gồm các thửa 839, 840.

Toàn bộ cây cao su và tài sản gắn liền trên đất. (kèm theo sơ đồ mô tả hiện trạng thửa đất trông chấp)

- Bà N được thêm giá trị 635.961.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản bà N được hưởng là 1.389.095.300 đồng (753.134.300 đồng + 635.961.000 đồng).

Ông P có trách nhiệm thanh toán giá trị chệnh lệch số tiền 635.961.000 đồng, khấu trừ nghĩa vụ của bà N về nợ chung là 320.000.000 đồng, ông P còn phải thanh toán cho bà N số tiền 315.961.000 đồng (ba trăm mười lăm triệu chín trăm sáu mươi mốt nghìn đồng).

Số còn lại sau khi đã trừ nghĩa vụ (1.389.095.300 đồng - 320.000.000 đồng) = 1.069.095.300 đồng.

Ông P được nhận các tài sản gồm các phần đất:

- Diện tích 14.890 m^2 (đo đạc thực tế 19.021,2 m^2) thuộc thửa số 69, tờ bản đồ số 17; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông P đứng tên cấp ngày 13-01-2006 số HL00188 giá trị đất và tài sản trên đất gồm nhà ngói chữ đinh, cao su (kèm theo sơ đồ mô tả hiện trạng thửa đất trông chấp).

- Diện tích 17.875 m^2 thuộc các thửa số 684, 688, 689, 691, 692, 693, 694, 695, 812, 813, 814, 815, 899, 907, 908, 910, 911, 912, 913, 914, 915 tờ bản đồ số 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông P đứng tên cấp ngày 18-4-1997 số 00210/QSDĐ/450407 và cao su trên đất (kèm theo sơ đồ mô tả hiện trạng thửa đất trông chấp).

Tổng trị giá tài sản ông P được hưởng là 2.080.227.200 đồng (giá trị còn lại của hai diện tích đất và tài sản trên đất 1.431.163.200 đồng + 649.063.800 đồng) + 320.000.000 đồng bà N giao cho ông P thành tiền 2.400.227.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông P đối với bà N về chia số tiền 831.000.000 đồng, ông được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật khi thời hiệu vẫn còn.

Ông P, bà N có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục sang tên theo quyết định của bản án.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa đất do ông P giữ, bà N giữ giấy chứng nhận QSDĐ của ông P1.

Về án phí:

- Án phí Hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 200.000 đồng, bà N đã nộp xong tại Chi cục Thi hành án Dân sự Huyện D theo biên lai thu số 0006847 ngày 01-02-2016.

- Án phí cấp dưỡng: Ông Nguyễn Thanh P phải chịu 200.000 đồng.

- Án phí về nợ: Bà N phải chịu 2.280.375 đồng, ông P phải chịu 2.280.375 đồng.

Bà T1 không phải chịu án phí. Chi cục Thi hành án Dân sự Huyện D hoàn trả cho bà T1 số tiền 2.880.000 đồng theo biên lai thu số 0013900 ngày 21-4-2016.

- Án phí chia tài sản chung: Bà N chịu 42.704.634 đồng. Khấu trừ từ số tiền án phí tạm nộp số tiền 15.000.000 đồng theo biên lai thu số 0006848 ngày 01-02-2016 của chi cục Thi hành án Dân sự Huyện D. Bà N phải nộp thêm 27.704.634 đồng.

Ông P chịu 79.092.394 đồng. Khấu trừ từ số tiền án phí tạm nộp số tiền 18.465.000 đồng theo biên lai thu số 0006903 ngày 29-02-2016. Ông P phải nộp thêm 60.627.394 đồng.

Chi phí đo đạc định giá bà N đã nộp số tiền 40.000.000 đồng, mỗi người chịu 20.000.000 đồng, ông P có nghĩa vụ trả lại cho bà N số tiền 20.000.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền, nghĩa vụ của các đương sự theo Luật thi hành án dân sự và quyền kháng cáo.

Ngày 17-4-2017 ông Nguyễn Thanh P có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại vụ án. Ngày 25-04-2017, ông Nguyễn Thanh P có đơn kháng cáo bổ sung, trong đó xác định ông chỉ kháng cáo về phần tài sản chung.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Về yêu cầu phân chia tài sản, ông P có đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung, ông P không có đơn rút yêu cầu phản tố trên nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu của ông P là không đúng quy định của pháp luật. Hơn nữa, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu phản tố của ông P nhưng không hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông P là không đúng.

Về phần đất diện tích 3.105,4 m^2 hiện do anh Nguyễn Thanh P1 đứng tên do vợ chồng ông P sang nhượng của bà Nguyễn Thị Thu S nên cần xem đây là tài sản chung. Lời khai ông P, bà N, bà S có mâu thuẫn với nhau nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành đối chất vấn đề về giấy tay chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên mà nhận định phần đất trên là tài sản riêng của bà N là không khách quan.

Về nguồn gốc phần đất diện tich 14.890 m^2 và 17.875 m^2 là của cha mẹ ông P tặng cho riêng ông P, ông P được thừa kế theo pháp luật, đã được bà N thừa nhận nguồn gốc đất nên đây là tài sản riêng của ông P.

Ngoài ra, cấp sơ thẩm không đưa người tham gia tố tụng; bỏ lọt tài sản chung; tài sản người khác quản lý sử dụng nhưng xác định là tài sản chung để chia làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Từ nhận định trên đề nghị Hội đồng xét xử hủy một phần bản án sơ thẩm trả hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại về phần tài sản chung.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát trong quá trình giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến khi giải quyết vụ án. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh P; căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy

một phần bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh P,

[1] Theo đơn khởi kiện cũng như tại biên bản ghi lời khai ngày 19-02-2016 (bút lục 33, 34, 36) ông Nguyễn Thanh P xác định khối tài sản chung của vợ chồng ông là 2.732.000.000 đồng sau khi trừ tiền nợ vay là 1.070.000.000 đồng còn lại 1.662.000.000 đồng, ông P yêu cầu được chia số tiền 831.000.000 đồng đã bao gồm giá trị phần diện tích đất 3.105,4 m^2 và nộp tiền tạm ứng án phí, ngày 29-02-2016 Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý đơn của ông P. Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm ông P xác định số tiền người khác nợ là 365.000.000 đồng hiện không biết địa chỉ nên ông không yêu cầu giải quyết, số tiền còn lại 432.000.000 đồng ông tiếp tục yêu cầu đưa vào tài sản chung để chia (bút lục 203, 204, 205, 252, 253, 254). Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định ông P rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản, quyết định đình chỉ yêu cầu chia số tiền 831.000.000 đồng nhưng lại tuyên không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung đối với phần diện tích đất 3.105,4 m^2 là chưa đảm bảo quyền lợi của ông P.

[2] Đối với phần đất diện tích 17.875 m^2 bao gồm các thửa 684, 688, 689, 691, 692, 693, 694, 695, 812, 813, 814, 815, 899, 907, 908, 910, 911, 912, 913, 914,915 tờ bản đồ số 03 theo GCNQSDĐ số 00210/QSDĐ/450407 được UBND Huyện D cấp cho ông Nguyễn Thanh P ngày 30-11-1996 sau khi đối chiếu với sơ đồ mô tả hiện trạng khu đất ngày 17-6-2016 và sơ đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 27-7-2018 thể hiện thửa đất 684 là do ông Nguyễn Thế D1 và ông Nguyễn Thanh T2 quản lý sử dụng. Tại biên bản làm việc ngày 06-8-2018 ông P và bà N thừa nhận phần diện tích đất thuộc thửa 684 tờ bản đồ số 03 là do ông Nguyễn Thanh T2 và ông Nguyễn Thế D1 quản lý sử dụng không phải là tài sản chung của vợ chồng nhưng cấp sơ thẩm chia phần diện tích đất trên và cao su trên đất cho ông P, mà không đưa ông T2 và ông D1 tham gia tố tụng để xem xét là vi phạm tố tụng.

[3] Theo sơ đồ hiện trạng, các phần diện tích đất thuộc tờ bản đồ số 3 bao gồm các thửa 687 diện tích 813,7 m^2 do ông Nguyễn Văn T3 kê khai đăng ký; thửa 696 diện tích 1.592,7 m^2 do ông Nguyễn Thế H kê khai đăng ký; thửa đất 819 diện tích 200 m^2 do ông Phạm Hồng Q kê khai đăng ký; các thửa đất 868, 869, 870 diện tích 511 m^2 do ông Nguyễn Minh T4 kê khai đăng ký thửa 60 diện tích 962 m^2; thửa đất 87 diện tích 1501,2 m^2 tờ bản đồ số 21 Tòa án cấp sơ thẩm không đưa họ vào tham gia tố tụng tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và không giải quyết các phần đất này là thiếu sót, vi phạm rất nghiêm trọng tố tụng.

[4] Từ những phân tích trên thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ để làm rõ các vấn đề trên, bỏ sót các phần diện tích đất ông P, bà N

thực tế sử dụng nên chưa có cơ sở vững chắc để xác định tài sản chung của ông P bà N. Những thiếu sót nêu trên Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông P cũng như chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, hủy một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung giữa bà N và ông P, chuyển hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết theo thủ tục sơ thẩm về việc chia tài sản chung.

[5] Về tiền tạm ứng án phí: Đối với khoản tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị N đã nộp theo biên lai thu số 0006848 ngày 01-02-2016 và ông Nguyễn Thanh P đã nộp theo biên lai thu số 0006903 ngày 29-02-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện D sẽ được giải quyết khi Tòa án sơ thẩm giải quyết lại vụ án về việc chia tài sản giữa bà N, ông P.

[6] Về chi phí đo đạc, định giá: Số tiền bà N đã nộp 40.000.000 đồng tiền đo đạc, định giá ở cấp sơ thẩm và số tiền 9.380.000 đồng bà N đã nộp ở cấp phúc thẩm sẽ được giải quyết khi tòa án sơ thẩm giải quyết lại vụ án về việc chia tài sản chung giữa bà N, ông P.

[7] Do chấp nhận kháng cáo của ông P nên ông P không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông P 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0015138 ngày 17 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện D.

[8] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh P.

Tuyên xử:

1. Hủy một phần Bản án Hôn nhân và Gia đình số 18/2017/HNGĐ-ST ngày 04-4-2017 của Tòa án nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh về chia tài sản chung giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị N với bị đơn ông Nguyễn Thanh P. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh giải quyết lại vụ án về chia tài sản chung theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về chi phí đo đạc, định giá: Số tiền bà Nguyễn Thị N đã nộp 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng tiền đo đạc, định giá cấp sơ thẩm và số tiền 9.380.000 (chín triệu ba trăm tám mươi nghìn) đồng bà Nguyễn Thị N đã nộp ở cấp phúc thẩm sẽ được giải quyết khi Tòa án sơ thẩm giải quyết lại vụ án về việc chia tài sản giữa bà N, ông P.

4. Về án phí:

- Đối với khoản tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị N đã nộp theo biên lai thu số 0006848 ngày 01-02-2016 và ông Nguyễn Thanh P đã nộp theo biên lai thu số 0006903 ngày 29-02-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện D sẽ được giải quyết khi Tòa án sơ thẩm giải quyết lại vụ án về việc chia tài sản chung giữa bà N, ông P.

- Ông Nguyễn Thanh P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho ông P 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0015138 ngày 17 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện D.

5. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND Huyện D;
- Chi cục THADS Huyện D;
- Các đương sự;
- Tòa dân sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lâm Văn Be